c) Kiểm tra, giám sát việc quản lý và sử dụng nguồn Quỹ tại các doanh nghiệp được hỗ trợ và trợ cấp.

d) Tổ chức hạch toán và định kỳ (quý, năm) báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính tình hình thu chi Quỹ.

đ) Thực hiện quyết toán thu, chi Quỹ hàng năm khi kết thúc niên độ kế toán.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính ủy quyền cho Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp ký ủy nhiệm chi Quỹ cho Kho bạc nhà nước để chuyển tiền cho các doanh nghiệp sau khi có quyết định xuất Quỹ của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 2. Kho bạc nhà nước giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện những nhiệm vụ sau:

1. Hướng dẫn Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước các cấp mở và sử dụng tài khoản Quỹ.

2. Thực hiện việc điều hòa Quỹ theo quyết định Bộ trưởng Bộ Tài chính và ủy nhiệm chi của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp.

3. Chuyển tiền cho các đối tượng được hưởng theo ủy nhiệm chi của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp.

4. Định kỳ hàng tháng, hàng quý, cuối năm xác nhận số phát sinh và số dư tiền gửi của Quỹ các cấp (Trung ương, địa phương, Tổng công ty 91) và thông báo cho Cục Tài chính doanh nghiệp.

5. Phối hợp với cơ quan quản lý Quỹ để thực hiện quyết toán Quỹ.

Điều 3. Vụ Ngân sách nhà nước có trách nhiệm căn cứ vào khả năng và nhu cầu chi tiêu của Quỹ, bố trí nguồn trong cân đối ngân sách hàng năm để cấp bổ sung cho Quỹ theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp, Tổng giám đốc Kho bạc nhà nước, Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và đào tạo, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

TRẦN VĂN TÁ

QUYẾT ĐỊNH số 164/2000/QĐ-BTC ngày 10/10/2000 về việc ban hành Danh mục các nhóm mặt hàng Nhà nước quản lý giá tính thuế nhập khẩu và Bảng giá tối thiểu các mặt hàng Nhà nước quản lý giá nhập khẩu để xác định trị giá tính thuế nhập khẩu

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

Căn cứ thẩm quyền và nguyên tắc định giá tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại Điều 7 Nghị định số 54/CP ngày 28/8/1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Sau khi tham khảo ý kiến của Bộ Thương mại và Tổng cục Hải quan;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Danh mục các nhóm mặt hàng thuộc diện Nhà nước quản lý giá tính thuế nhập khẩu và Bảng giá tối thiểu của các mặt hàng thuộc Danh mục các nhóm mặt hàng Nhà nước quản lý giá tính thuế nhập khẩu để xác định trị giá tính thuế nhập khẩu hàng hóa đối với các trường hợp phải nộp thuế nhập khẩu.

Điều 2. Giá tính thuế đối với hàng đã qua sử dụng tính bằng 70% (bảy mươi phần trăm) giá hàng cùng chủng loại.

Điều 3. Tổng cục Hải quan căn cứ mức giá quy định ở Bảng giá này và giá nhập khẩu thực tế trên thị trường để điều chỉnh mức giá quy định tại Bảng giá với mức điều chỉnh tăng (hoặc giảm) không quá 10% (mười phần trăm), đồng thời báo cáo Bộ Tài chính để xem xét điều chỉnh Bảng giá. Đối với một số mặt hàng thường xuyên biến động về giá mua, giá bán trên thị trường và những trường hợp trong quá trình thực hiện có phát sinh bất hợp lý, Bộ Tài chính sẽ tham khảo ý kiến của Tổng cục Hải quan để xem xét xử lý từng trường hợp cụ thể.

Điều 4. Trường hợp nhập khẩu những mặt hàng không thuộc Danh mục các nhóm mặt hàng Nhà nước quản lý giá tính thuế thực hiện theo hướng dẫn tại các văn bản hiện hành của Bộ Tài chính về việc áp dụng giá tính thuế nhập khẩu theo hợp đồng ngoại thương.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2000 và thay thế các Quyết định số 68/1999/QĐ-BTC ngày 01/7/1999 và các quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định này. Những quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

PHẠM VĂN TRỌNG

DANH MỤC CÁC NHÓM MẶT HÀNG NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ GIÁ TÍNH THUẾ NHẬP KHẨU

(ban hành kèm theo Quyết định số 164/2000/QĐ-BTC ngày 10/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

1. Đồ uống các loại (bao gồm các mặt hàng thuộc Chương 22 của Biểu thuế thuế nhập khẩu hiện hành).

2. Lốp, săm, yếm các loại (dùng cho xe ôtô, xe máy, xe đạp).

3. Gạch ốp, lát; thiết bị vệ sinh (bệ xí, bệ tiểu, chậu rửa, bồn tắm).

4. Kính phẳng, trắng, mầu, gương, kính phản quang; phích nước (loại không dùng điện), ruột phích.

5. Động cơ, máy nổ (trừ các loại động cơ dùng cho xe ôtô, xe máy và các loại xe chuyên dụng như xe ủi, xe cẩu...).

6. Quạt điện (trừ quạt công nghiệp thuộc mã số 84145900).

7. Xe máy.

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 0966048

BẢNG GIÁ TỐI THIỂU CÁC MẶT HÀNG THUỘC DANH MỤC CÁC NHÓM MẶT HÀNG NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ GIÁ TÍNH THUẾ NHẬP KHẨU

(ban hành kèm theo Quyết định số 164/2000/QĐ-BTC ngày 10/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Tên hàng	Đơn vị tính	Giá tối thiểu (USD)
Nhóm 1. Đồ uống các loại		
1. Nước trái cây, nước quả ép (kể cả loại đã lên men nhưng nồng độ cồn dưới 5%), đựng trong các bao bì thương phẩm để bán lẻ (không quá 5 lít/1 đơn vị bao bì)	Lít	0,80
2. Nước khoáng tự nhiên và nước tinh khiết (mineral water) đựng trong các loại bao bì	Lít	0,50
3. Các loại nước ngọt có pha hương liệu khác	Lít	0,70
4. Bia các loại	Lít	0,80
5. Rượu vang (trừ rượu vang có ga) nồng độ đến 20^0, đã đóng trong bao bì thương phẩm để bán lẻ (không quá 5 lít/1 đơn vị bao bì):		
- SPY-WINE Cooler từ 5^0 đến 7^0	Lít	1,00
- Sangria OLE Cooler 7^0	Lít	1,00
- Arc D'argent (vin de tabl)	Lít	1,50
- Chateau laforge Bordeaux	Lít	2,00
- Deer valley	Lít	2,00
- Almaden	Lít	2,00
- Estate cellars	Lít	2,00
- René Barbier	Lít	2,00
- Le Mounant cotes bergerac	Lít	1,50
- Le Mounant cotes de duras	Lít	1,50
- Vindepay	Lít	2,00
- Kressmann Wine Tab	Lít	1,50
- Jean Fontenilles Bordeux	Lít	1,50
- Rosso Balestra	Lít	1,50
- Dolce Vita Bianco	Lít	1,50
- Dolce Vita Rosso	Lít	1,50
- Dolce Novelle	Lít	1,50
- Mediteo	Lít	1,50
- President Brut	Lít	1,50
- Cuveé Alexandre	Lít	2,00
- Chateau Saint Symphorien	Lít	2,00
- Chateau Golden Royal	Lít	2,00
- Chateau La Dame Blanche - Haut Medoc	Lít	4,00
- Chateau larose Trintaudon - Haut Medoc	Lít	8,00
- Chateau Houissant - ST Estephe	Lít	6,50
- Chateau Bonnet d'Armens - ST Emilion Grand Gru	Lít	6,50
- Chateau Martinens - Margaux	Lít	9,00
- Saint - Emilion B.P de Rothchind	Lít	5,00

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 09660481

- St Estephe Chateau Beau Site Haut Vignoble	Lít	6,50
- Sauternes Pavoid'or - Bordeaux	Lít	6,50
- Chassagne Montrachet - Lupe' & Cholet	Lít	6,00
- Cotes de Nuit Villages- Bouchard Aine & Fils	Lít	6,00
- Aloxe - Corton Joseph Drouhin	Lít	10,00
- Chablis Ler Cru "Les Vaillons" Bouchard Aine & Fils	Lít	7,00
- Powilly Fuisse Georges Duboeut	Lít	6,00
- Sancerre "Les Fondettes" Sauvion	Lít	5,50
- Berri Estates	Lít	12,00
- Coonawarra Cabernet Sauvignon	Lít	5,50
- Limestone Ridge Shiraz Cabernet	Lít	11,00
- Pyrus Red Wine	Lít	11,00
- Rhymney Sauvignon Blanc	Lít	4,50
- Chalambar Shiraz	Lít	4,50
- Rượu vang loại khác:	Lít	3,00
6. Rượu vang có ga (trừ rượu Champagne)	Lít	2,00
7. Rượu Champagne:		
- Krug Grande Cuvee Champagne	Lít	41,00
- Charles Heidsieck Brut Champagne	Lít	15,00
- Charles Heidsieck Rose Champagne	Lít	24,00
- Moet Champagne	Lít	10,00
- Laurent Pierre Champagne	Lít	10,00
- Jacob's Greek Champagne	Lít	5,00
- Piper Heidsieck Brut Champagne	Lít	6,00
- Rusian Champagne (Champagne Nga)	Lít	2,00
- Champagne Hungari sản xuất	Lít	1,70
- Rượu Champagne loại khác	Lít	3,00
8. Rượu mạnh (từ 40^0 trở lên) đã đóng trong bao bì thương phẩm để bán lẻ:		
8.1. Cognac:		
8.1.1. Rượu Remy Martin:		
- Remy Martin VSOP	Lít	12,00
- Remy Martin de Club	Lít	18,00
- Remy Martin XO	Lít	26,00
- Remy Martin loại khác	Lít	30,00
8.1.2. Rượu Hennessy:		
- Hennessy VSOP	Lít	13,00
- Hennessy XO	Lít	30,00
- Hennessy loại khác	Lít	30,00
8.1.3. Rượu Martell:		
- Martell VS	Lít	9,00
- Martell VSOP	Lít	11,00
- Martell XO	Lít	24,00
- Martell Cordon Blue	Lít	28,00
- Martell Napoleon	Lít	16,00
- Martell loại khác	Lít	30,00
8.1.4. Rượu Otard:		
- Otard VSOP	Lít	8,00
- Otard Jade	Lít	10,00
- Otard Napoleon	Lít	20,00

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 0966048

- Otard Gold	Lít	23,00
- Otard XO	Lít	30,00
- Otard loại khác	Lít	30,00
8.1.5. Rượu Courvoisier:		
- Courvoisier VSOP	Lít	3,00
- Courvoisier XO	Lít	15,00
- Courvoisier loại khác	Lít	30,00
8.1.6. Rượu Camus:		
- Camus VSOP	Lít	12,00
- Camus XO	Lít	30,00
- Camus loại khác	Lít	30,00
8.1.7. Rượu Cognac loại khác	Lít	20,00
8.2. Rượu Whisky:		
8.2.1. Rượu Scotch Whisky:		
- Ballantine's 17 years old	Lít	20,00
- Ballantine's 12 years old	Lít	8,00
- Ballantine's	Lít	2,00
- Royal Salute 21 years old	Lít	41,00
- Bell's 12 years old	Lít	9,50
- Dimple 15 year old	Lít	10,50
- Dunhill Old Master	Lít	20,00
- Johnnie Walker Blue Label	Lít	40,00
- Johnnie Walker Gold Label	Lít	12,00
- Johnnie Walker Black Label	Lít	7,00
- Johnnie Walker Red Label	Lít	4,50
- Glenfiddich	Lít	4,00
- Scotch Grant's	Lít	3,00
- Grant's Old Parr	Lít	7,00
- Chivas Regal 12 years old	Lít	9,50
- Chivas Regal 21 years old	Lít	25,00
- Robbie Dhu	Lít	4,00
- Balvenie	Lít	4,00
- Label 5	Lít	4,00
- Cluny Blended	Lít	4,00
- Spey Royal	Lít	2,00
- Dewar' White Label	Lít	2,00
- Clan Campbell	Lít	3,50
- Rượu Scotch Whisky loại khác	Lít	8,00
8.2.2. Rượu Whisky khác:		
- Whisky Old Suntory	Lít	6,00
- Passport Whisky	Lít	5,00
- Supper Nikka Whisky	Lít	9,50
- Windsor Premier Whisky	Lít	4,00
- Clan McGregor Whisky	Lít	3,50
- Black Cat, Whisky	Lít	2,00
- Blended Whisky	Lít	2,50
- White castle 5 yrs.old whisky	Lít	2,00
- Napoleon Brandy	Lít	2,50
- Whisky Wild Turkey	Lít	4,50

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

- Jameson Irish Whisky	Lít	4,00
- Loại khác	Lít	6,00
8.3. Rượu Gin:		
- Gordon's Gin	Lít	4,00
- Beefeeter Gin	Lít	4,00
- Gilbey's Gin	Lít	3,50
- Lichfield Gin	Lít	3,00
* Rượu Gin khác	Lít	4,00
8.4. Rượu Vodka:		
- Absolut Vodka	Lít	3,00
- Absolut Citron (citrus) Vodka	Lít	4,00
- Biston Cream	Lít	8,00
- Smirnoff Red	Lít	2,50
- Smirnoff Blue	Lít	3,00
- Rusian Vodka (Vodka Nga sản xuất)	Lít	1,50
- Skyy Vodka	Lít	1,50
- Vodka khác	Lít	5,00
8.5. Các loại rượu mạnh (từ 40^0 trở lên) khác :		
- Chabot XO	Lít	18,00
- Loại khác	Lít	8,00
9. Rượu Rum:		
- Havana Club Silver Dry	Lít	2,00
- Havana Club 3 Anos	Lít	3,00
- Havana Club Anejo Reserva	Lít	3,60
- Sang Thip	Lít	2,00
- Maekhong	Lít	2,00
- Rum Bacardi	Lít	2,00
- Rum Chauvet Cachet Rouge	Lít	2,00
- Rượu Rum khác	Lít	4,00
10. Rượu trắng, rượu sâm... Hàn Quốc		
- Jinro Gold	Lít	1,50
- Jinro Mild Soju	Lít	1,50
- Rượu sâm hiệu Jinro Ginseng Ju ki	Lít	6,50
- Rượu sâm loại khác	Lít	8,00
- Loại khác	Lít	7,00
11. Các loại rượu khác:		
- Bols Liquor đến dưới 30^0	Lít	2,50
- Campari đến dưới 30^0	Lít	2,50
- Loại khác	Lít	4,00
* Rượu chưa đóng trong các loại bao bì thương phẩm để bán lẻ được tính bằng 70% giá của rượu đã đóng trong các loại bao bì thương phẩm để bán lẻ cùng loại.		
Nhóm 2. Săm, lốp, yếm các loại		
A. Bộ lốp, săm, yếm xe ôtô: (gồm 1 lốp, 1 săm, 1 yếm) Được quy định theo quy cách chuẩn ghi trên lốp bao gồm các chỉ số: kích thước mặt cắt của lốp (đường kính gót lốp); kích thước đường kính trong của lốp (đường kính mép tanh hay còn gọi là đường kính lắp vành); số lớp mành (bố) của lốp, được viết tắt là Pr (Ply Ratting)		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 09660481

Hệ thống ký hiệu ghi trên lốp được phân biệt cho các loại lốp cụ thể như sau: * Lốp dùng cho xe con, xe du lịch, xe tải nhẹ, thường có dạng ký hiệu: 185/70 R 14 84 S 6Pr trong đó các chỉ số: + 185 là kích thước mặt cắt/chiều rộng lốp (185 mm) + 70 là chỉ số hình dáng lốp (%) + R là ký hiệu cấu trúc sợi mành + 14 là đường kính trong của lốp (14 inch); 1 inch = 25,4mm + 84 là chỉ số về tải trọng + S là chỉ tiêu tốc độ + 6Pr là số lớp mành quy chuẩn (6 lớp) * Lốp dùng cho các loại xe tải, thường có dạng ký hiệu: 12.00 - R 20 18 Pr, trong đó các chỉ số: + 12.00 là kích thước mặt cắt/chiều rộng lốp (12 inch) + R là ký hiệu cấu trúc sợi mành + 20 là kích thước đường kính trong (20 inch) + 18 Pr là số lớp mành quy chuẩn (18 lớp)		
1. Các loại lốp có kích thước đường kính trong dến dưới 15 inch, có đến 6 lớp mành (6 Pr):		
* Loại có chiều rộng lốp đến dưới 120 mm	Bộ	12,00
* Loại có chiều rộng lốp từ 120 mm đến dưới 150 mm	Bộ	20,00
* Loại có chiều rộng lốp từ 150mm trở lên	Bộ	30,00
* Loại có từ trên 6 lớp mành (6 Pr) trở lên thì tính tăng 10% cho mỗi lớp so với loại trên có cùng kích thước		
2. Các loại lốp có kích thước đường kính trong từ 15 inch đến dưới 20 inch, có đến 8 lớp mành (8 Pr):		
* Loại có chiều rộng lốp đến dưới 170 mm	Bộ	30,00
* Loại có chiều rộng lốp từ 170 mm đến dưới 200 mm	Bộ	40,00
* Loại có chiều rộng lốp từ 200mm trở lên	Bộ	50,00
* Loại có từ trên 8 lớp mành (8 Pr) trở lên thì tính tăng 10% cho mỗi lớp so với loại trên có cùng kích thước		
3. Các loại lốp có kích thước đường kính trong từ 20 inch đến dưới 24 inch, có đến 10 lớp mành (10 Pr):		
* Loại có chiều rộng lốp đến dưới 170 mm	Bộ	40,00
* Loại có chiều rộng lốp từ 170mm đến dưới 250mm	Bộ	50,00
* Loại có chiều rộng lốp từ 250mm trở lên	Bộ	100,00
* Loại có từ trên 10 lớp mành (10 Pr) trở lên thì tính tăng 10% cho mỗi lớp so với loại trên có cùng kích thước mặt cắt		
4. Các loại lốp có kích thước đường kính trong từ 24 inch trở lên, có đến 12 lớp mành (12 Pr):		
* Loại có chiều rộng lốp đến dưới 250 mm	Bộ	150,00
* Loại có chiều rộng lốp từ 250mm trở lên	Bộ	200,00
* Loại có từ trên 12 lớp mành (12 Pr) trở lên thì tính tăng 10% cho mỗi lớp so với loại trên có cùng kích thước mặt cắt		
5. Loại lốp không dùng săm (Tube less) được tính bằng giá của bộ lốp săm yếm có cùng kích thước		
6. Loại khác chưa được quy định ở trên	Bộ	40,00
* Nếu không nhập theo bộ thì được tính như sau: - Lốp ôtô tính bằng 92% giá của cả bộ lốp, săm, yếm cùng loại		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 0966048

- Săm ôtô tính bằng 7% giá của cả bộ lốp, săm, yếm của loại quy định giá nêu trên - Yếm tính bằng 1% giá của cả bộ lốp, săm, yếm của loại quy định giá nêu trên - Trường hợp nhập săm, yếm rời nhưng không xác định được bộ săm, lốp, yếm cùng loại để tính giá thì tính như sau: + Săm: 10 USD/chiếc + Yếm: 2 USD/chiếc		
B. Lốp xe máy:		
- 2.25-17	Chiếc	5,00
- 2.50-17	Chiếc	6,00
- 2.75-14	Chiếc	6,00
- 3.50-8	Chiếc	7,00
- 1.00-16	Chiếc	21,00
- 1.00-18	Chiếc	23,00
- Loại khác	Chiếc	6,00
C. Săm xe máy	Chiếc	1,00
D. Lốp xe đạp:	Chiếc	2,00
* Săm xe đạp tính bằng 10% giá của lốp xe đạp		
Nhóm 3. Gạch ốp, lát; thiết bị vệ sinh		
I. Gạch các loại:		
1. Gạch lát nền chống trơn	m^2	7,00
2. Gạch nung tráng men (ceramic)	m^2	6,00
3. Gạch men kính (glass ceramic)	m^2	9,00
4. Gạch bột đá ép	m^2	8,00
5. Gạch thủy tinh	m^2	28,00
II. Thiết bị vệ sinh:		
1. Bệ xí (bàn cầu) (trừ loại được thiết kế đặc biệt, có hệ thống điều khiển bằng điện, điện tử hoặc quang học):		
* Xí bệt, không bao gồm két nước	Chiếc	70,00
* Xí xổm, không bao gồm két nước	Chiếc	10,00
2. Bệ đi tiểu bằng sứ tráng men (trừ loại được thiết kế đặc biệt, có hệ thống điều khiển bằng điện, điện tử hoặc quang học)	Chiếc	16,00
3. Chậu rửa mặt (lavabo) không kể vòi nước, có hoặc không có bộ phận xả nước (xi-phông)	Chiếc	15,00
4. Bồn tắm bằng sứ tráng men, plastic, sắt tráng men, không kể bộ phận xả nước bằng mô tơ:		
* Loại không có chức năng tạo sóng, mát-xa	Chiếc	50,00
* Loại có chức năng tạo sóng, mát-xa	Chiếc	700,00
5. Bồn tắm có bộ phận xả nước bằng mô tơ được tính tăng 20% so với mục 4, loại tương ứng.		
Nhóm 4. Kính phẳng trắng, mầu, gương; phích nước (loại không dùng điện)		
I. Kính tấm trắng phẳng:		
* Loại dày đến 2,25 mm	m^2	1,20
* Loại dày từ trên 2,25 mm đến 2,75 mm	m^2	1,60

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

* Loại dày từ trên 2,75 mm đến 3,30 mm	m^2	2,20
* Loại dày từ trên 3,30 mm đến 4,30 mm	m^2	3,00
* Loại dày từ trên 4,30 mm đến dưới 4,80 mm	m^2	3,50
* Loại dày từ 4,80 mm đến 5,30 mm	m^2	4,00
* Loại dày từ trên 5,30 mm đến 6,40 mm	m^2	4,50
* Loại dày từ trên 6,40 mm đến 7,40 mm	m^2	5,00
* Loại dày từ trên 7,40 mm đến 8,60 mm	m^2	6,00
* Loại dày từ trên 8,60 mm đến 10,60 mm	m^2	7,00
* Loại dày từ trên 10,60 mm đến 12,80 mm	m^2	8,50
* Loại dày từ trên 12,80 mm trở lên	m^2	10,00
II. Kính mầu, kính hoa (bông), gương (tráng bạc, nhôm, thủy ngân...): Tính bằng 120% giá kính trắng phẳng có cùng độ dày		
III. Kính phản quang tính bằng 200% giá kính trắng phẳng có cùng độ dày		
IV. Ruột phích:		
- Loại từ 1,5 lít trở xuống	Chiếc	1,00
- Loại trên 1,5 lít	Chiếc	1,50
V. Phích nước:		
1. Phích ấn (loại có pittông)		
+ Loại từ 1 lít trở xuống	Chiếc	2,20
+ Loại trên 1 lít đến 1,5 lít	Chiếc	2,50
+ Loại trên 1,5 lít đến dưới 2,5 lít	Chiếc	5,00
+ Loại từ 2,5 lít trở lên	Chiếc	6,00
2. Phích thường:		
- Loại từ 1,5 lít trở xuống	Chiếc	2,00
- Loại trên 1,5 lít	Chiếc	2,50
Nhóm 5. Động cơ, máy nổ		
1. Động cơ (máy nổ) chạy xăng:		
- Loại dưới 1,5 HP	Chiếc	30,00
- Loại 1,5HP	Chiếc	60,00
- Loại trên 1,5HP đến 3HP	Chiếc	80,00
- Loại trên 3HP đến 4HP	Chiếc	100,00
- Loại trên 4HP đến 5HP	Chiếc	120,00
- Loại trên 5HP đến 6HP	Chiếc	140,00
- Loại trên 6HP đến 8HP	Chiếc	170,00
- Loại trên 8HP đến 9HP	Chiếc	200,00
- Loại trên 9HP đến 10HP	Chiếc	210,00
- Loại trên 10HP đến 11HP	Chiếc	240,00
- Loại trên 11HP đến 13HP	Chiếc	260,00
- Loại trên 13HP đến 15HP	Chiếc	300,00
- Loại trên 15HP đến 20HP	Chiếc	350,00
- Loại trên 20HP đến 25HP	Chiếc	400,00
- Loại trên 25HP được tính trên cơ sở quy đổi giá theo công suất của loại 25 HP		
2. Động cơ (máy nổ) diezel:		
- Loại dưới 1HP	Chiếc	50,00
- Loại từ 1HP đến dưới 3HP	Chiếc	80,00
- Loại từ 3HP đến dưới 4HP	Chiếc	100,00
- Loại từ 4HP đến dưới 6HP	Chiếc	120,00

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

- Loại từ 6HP đến dưới 8HP	Chiếc	160,00
- Loại từ 8HP đến dưới 10HP	Chiếc	180,00
- Loại từ 10HP đến dưới 15HP	Chiếc	280,00
- Loại từ 15HP đến dưới 20HP	Chiếc	320,00
- Loại từ 20HP đến dưới 25HP	Chiếc	550,00
- Loại từ 25HP đến dưới 30HP	Chiếc	650,00
- Loại từ 30HP đến dưới 40HP	Chiếc	800,00
- Loại từ 40HP đến dưới 50HP	Chiếc	1.000,00
- Loại từ 50HP đến 60HP	Chiếc	1.200,00
- Loại trên 60HP được tính trên cơ sở quy đổi giá theo công suất của loại 60 HP		
- Trường hợp nhập khẩu máy công cụ có gắn kèm động cơ thì giá tính thuế nhập khẩu đối với máy công cụ được xác định không thấp hơn giá động cơ có cùng công suất với động cơ đi kèm được quy định trên đây		
Nhóm 6. Quạt điện		
1. Quạt điện dân dụng (thuộc nhóm mã số 84145100):		
* Quạt bàn:		
- Đường kính vòng quay cánh dưới 400mm	Chiếc	28,00
- Đường kính vòng quay cánh từ 400 mm trở lên	Chiếc	39,00
* Quạt cây:		
- Đường kính vòng quay cánh dưới 400mm	Chiếc	42,00
- Đường kính vòng quay cánh từ 400 mm trở lên	Chiếc	53,00
* Quạt treo tường:		
- Đường kính vòng quay cánh dưới 400mm	Chiếc	25,00
- Đường kính vòng quay cánh từ 400mm trở lên	Chiếc	35,00
* Quạt trần đường kính vòng quay cánh từ 1,2m đến 1,4m	Chiếc	28,00
* Quạt thông gió (gắn tường, gắn trần ...):		
- Đường kính vòng quay cánh dưới 250mm	Chiếc	8,00
- Đường kính vòng quay cánh từ 250mm đến dưới 350mm	Chiếc	12,00
- Đường kính vòng quay cánh từ 350mm trở lên	Chiếc	17,00
2. Quạt chắn gió phòng lạnh	Chiếc	63,00
3. Quạt hút khói, hút mùi:		
- Loại đơn (một quạt)	Chiếc	50,00
- Loại đôi (hai quạt)	Chiếc	56,00
4. Quạt khác (trừ quạt công nghiệp quy định tại mục riêng của nhóm mã số 84145900)	Chiếc	14,00
Nhóm 7. Xe máy		
I. Xe máy hiệu Honda:		
* Loại C70 DD, DE, DG, DM, DN	Chiếc	700,00
* Loại Dream (II), 100 loại cao	Chiếc	1.150,00
* Loại Dream (II), 100 loại thấp	Chiếc	1.050,00
* Loại Daelim, Citi 100	Chiếc	750,00
* Loại CM 125	Chiếc	2.900,00
* Loại Lead 90	Chiếc	1.700,00
* Loại Jazz 50	Chiếc	1.000,00
* Loại Magma	Chiếc	1.450,00
* Loại Joker 50	Chiếc	1.500,00

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

* Loại Joker 90	Chiếc	2.200,00
* Loại NS 50F, NSR 50, NS 150	Chiếc	2.200,00
* Loại CD 50	Chiếc	1.050,00
* Loại CD 90	Chiếc	1.300,00
* Loại CD 125	Chiếc	1.550,00
* Loại CG 125	Chiếc	1.500,00
* Loại CB 125	Chiếc	1.500,00
* Loại CBT 125	Chiếc	1.900,00
* Loại CBX Custom 125	Chiếc	2.500,00
* Loại Custom 100	Chiếc	1.050,00
* Loại Wave 100; Wave 110	Chiếc	1.050,00
* Loại Honda GL Max 125	Chiếc	1.000,00
* Loại GL Pro 125	Chiếc	1.250,00
* Loại Honda Tact, DI0 50 cc	Chiếc	600,00
* Loại Astrea Star	Chiếc	900,00
* Loại Astrea Grand 100	Chiếc	950,00
* Loại Astrea Prima 100	Chiếc	850,00
* Loại Win 100	Chiếc	1.000,00
* Loại Nova 125 N không đề	Chiếc	1.550,00
* Loại Rebel 125 cc	Chiếc	2.250,00
* Loại Spacy 125 cc	Chiếc	2.300,00
* Xe máy hiệu Honda khác chưa được quy định ở trên:		
- Loại 50 cc	Chiếc	700,00
- Loại 70 cc, 90 cc	Chiếc	850,00
- Loại 100 cc, 110 cc	Chiếc	1.050,00
- Loại 125 cc trở lên	Chiếc	1.300,00
II. Xe máy hiệu Yamaha:		
- XC 125 T	Chiếc	950,00
- YA 90 SA	Chiếc	750,00
- YA 90 S	Chiếc	750,00
- SR 150,147cc	Chiếc	1.500,00
- CT 50S	Chiếc	450,00
- Forcel,110 cc	Chiếc	950,00
- Model 100 Cosmo (100cc)	Chiếc	950,00
- Model Y 110SS ,110cc	Chiếc	1.050,00
- Model V 100 (A lfa II),100 cc	Chiếc	850,00
- Model DT 125cc	Chiếc	1.100,00
- Model F1-Z,110cc	Chiếc	1.050,00
- Model TZ M150,147cc	Chiếc	2.500,00
- Model Y 100,100cc	Chiếc	950,00
- Model DT 175,171cc	Chiếc	1.150,00
- Model RX 115,115cc	Chiếc	1.000,00
- Model RX 100,100cc	Chiếc	900,00
- Model RX-Z135,133cc	Chiếc	1.250,00
- Grand	Chiếc	1.900,00
- Virago 125cc	Chiếc	2.300,00
* Xe máy hiệu Yamaha khác:		
- Loại 50 cc	Chiếc	600,00
- Loại 70 cc, 90 cc	Chiếc	700,00

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

- Loại 100 cc, 110 cc	Chiếc	850,00
- Loại 125 cc trở lên	Chiếc	1.100,00
III. Xe máy hiệu Suzuki:		
* Loại:		
+ RC - 110	Chiếc	950,00
+ BN 125R	Chiếc	1.400,00
+ GN-125R	Chiếc	1.500,00
+ Evenis	Chiếc	2.400,00
* Xe máy hiệu Suzuki khác:		
- Loại 50 cc	Chiếc	600,00
- Loại 70 cc, 90 cc	Chiếc	700,00
- Loại 100 cc, 110 cc	Chiếc	850,00
- Loại 125 cc trở lên	Chiếc	1.100,00
IV. Một số loại xe máy cụ thể khác:		
* Kawazaki Sevico, 150cc	Chiếc	1.700,00
* Kawazaki Max Neo 100	Chiếc	900,00
* Xe máy tay ga, 50cc:		
+ Hiệu Zenith MK	Chiếc	600,00
+ Hiệu Zenith BE	Chiếc	600,00
+ Hiệu Buxy - N	Chiếc	650,00
+ Hiệu Buxy - VK	Chiếc	650,00
+ Hiệu Speed BR	Chiếc	650,00
* Magnumic 80cc	Chiếc	650,00
* Loại Standard Blinker 65cc	Chiếc	300,00
* Loại Hero Puch 65cc	Chiếc	300,00
* Loại Piaggio Bravo	Chiếc	300,00
* Loại Turbo Sport 65cc	Chiếc	350,00
* Loại Minxcd, Voxog 125cc	Chiếc	300,00
* Loại Ural 649cc, loại xe mô tô có thùng (3 bánh)	Chiếc	1.050,00
- Hyosung Cruise 125cc	Chiếc	1.050,00
- GTO city sport 125cc	Chiếc	1.000,00
- Vespa Piaggio Scoters Exel 150 cc	Chiếc	900,00
- Vespa Piaggio Cosa 150 cc	Chiếc	1.600,00
- Vespa Piaggio PX 150 cc	Chiếc	1.200,00
- Vespa Piaggio Exel 150 cc	Chiếc	1.000,00
- Vespa Piaggio Sfera 80 cc	Chiếc	1.200,00
V. Các loại xe máy khác chưa được quy định cụ thể ở trên:		
- Loại 50 cc	Chiếc	500,00
- Loại 70 cc, 90 cc	Chiếc	600,00
- Loại 100 cc, 110 cc	Chiếc	700,00
- Loại 125 cc trở lên	Chiếc	950,00
VI. Các loại xe máy có có dung tích khác tính theo giá của loại xe máy có dung tích gần nhất cùng loại		
- Trường hợp nhập khẩu xe máy có dung tích nằm giữa hai loại dung tích đã được chi tiết ở trên thì tính thuế theo giá của loại xe có dung tích thấp hơn. Ví dụ: xe máy loại 95 cc (nằm giữa loại 90 cc và 100 cc) tính thuế theo giá của xe máy cùng loại có dung tích 90 cc		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com